|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  Số: /BC-BTC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BÁO CÁO**

**Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo**

**Luật Quản lý Thuế (sửa đổi)**

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi). Kết quả rà soát như sau:

**I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT**

**1. Mục đích, yêu cầu rà soát**

Nhằm bảo đảm tính tương thích các quy định mới của dự kiến nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) với các điều ước quốc tế và các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật có liên quan; phát hiện, xử lý những nội dung chồng chéo hoặc không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật khác, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát**

***a) Phạm vi rà soát***

Thực hiện rà soát các văn bản pháp luật có liên quan đến dự kiến nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi).

***b) Nội dung rà soát***

- Rà soát, phát hiện các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo.

+ So sánh, đối chiếu các quy định trong nhóm văn bản điều chỉnh về cùng một lĩnh vực.

+ So sánh, đối chiếu các quy định trong nhóm văn bản điều chỉnh về một lĩnh vực với các quy định trong nhóm văn bản điều chỉnh về lĩnh vực khác có liên quan.

- Rà soát, phát hiện các quy định bất cập, không phù hợp thực tiễn.

Các quy định bất cập, không phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển rất đa dạng trong thực tiễn:

+ Quy định không cụ thể, không rõ ràng, dẫn đến các cách hiểu khác nhau hoặc không thể thực hiện được trên thực tế;

+ Quy định điều kiện, thủ tục hành chính không cần thiết, không đúng quy định pháp luật;

+ Một phần hoặc toàn bộ văn bản không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có cơ sở pháp lý để xác định hết hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

+ Các quy định không còn phù hợp với thực tiễn (căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội; chủ trương, đường lối, chính sách phát triển về lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật; thông qua theo dõi quản lý nhà nước và tiếp nhận thông tin, phản ánh từ cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan);

+ Quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật nhưng chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoặc quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn.

***c) Đối tượng rà soát:***

Các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) dự kiến được quy phạm hóa.

**II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi)**

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “Lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ” và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về ….thuế, hải quan... Trong năm 2025, … thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; Rà soát, hoàn thiện các chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế,….nhất là thu thuế điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử... Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lắp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 01 lần đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật” (điểm 2,1 mục III).

Nghị quyết số 68-NQ/TW cũng đưa ra giải pháp về hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh như sau: Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026” (điểm 7 mục III).

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật quản lý thuế (khoản 6 Điều 10).

- Tại Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan: yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế nhằm sớm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn (điểm 4.1).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).

Những định hướng, chủ tương của Đảngnêu trên đặt ra sự cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi Luật Quản lý thuế một cách toàn diện để đáp ứng mô hình tổ chức bộ máy mới theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới đặc biệt là các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử, đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính, tăng cường quản lý chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo Nghị quyết số 68-NQ/TW.

**2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi)**

Qua rà soát, Bộ Tài chính xác định được một số văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi): pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, khoa học và công nghệ, giao dịch điện tử,…... Danh mục văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

***a) Kết quả chung***

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến nội dung dự thảo: Qua rà soát đã xác định được có 50 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các văn bản sau: 1 Hiến pháp, 2 Bộ Luật, 32 Luật, 13 Nghị định của Chính phủ, 02 Thông tư.

***b) Kết quả cụ thể***

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) dự kiến được quy phạm hóa đảm bảo thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể như sau:

- Tính thống nhất, đồng bộ

Tính nhất quán, đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật về quản lý thuế là khá cao. Các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) được xây dựng bảo đảm tính thống nhất pháp lý theo trình tự hiệu lực của đạo luật gốc là Hiến pháp, sau đó là các luật có liên quan.

Kết quả đánh giá cho thấy không có điều, khoản nào mâu thuẫn với Hiến pháp tức là không xuất hiện các xung đột pháp luật; không mâu thuẫn với các luật có liên quan.

+ Trên cơ sở rà soát các luật hiện hành có liên quan: Luật Ngân sách nhà nước, Đầu tư, Thương mại, Doanh nghiệp, Giao dịch điện tử,… các nội dung quy địnhn tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) bảo đảm đồng bộ theo các quy định chung và phù hợp với những đặc thù trong lĩnh vực quản lý thuế.

+ Về tính phù hợp, khả thi

Các nội quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) cơ bản bảo đảm tính phù hợp, khả thi và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; cơ bản đã phù hợp, tiếp cận gần hơn với pháp luật quốc tế, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, để đáp ứng với tình hình kinh tế - xã hội, các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) cũng giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình triển khai các văn bản quy phạm pháp luật liên quan quản lý thuế.

***c) Kiến nghị, đề xuất***

Từ đánh giá kết quả rà soát của Báo cáo, Bộ Tài chính có một số kiến nghị, đề xuất liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) như sau: Thông qua dự thảo Luật của Bộ Tài chính để tiếp tục quy trình ban hành Luật theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**3. Điều ước quốc tế có liên quan đến quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi)**

Các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) dự kiến được quy phạm hóa được xây dựng bảo đảm tính thống nhất pháp lý với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Danh mục các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được rà soát và đánh giá tính tương thích liên quan đến các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) dự kiến được quy phạm hóa tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

Đối với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xuất phát từ một trong các quan điểm xây dựng các nội dung quy định tại dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) là phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên cũng như bảo đảm tiếp cận tối đa các thông lệ quốc tế, trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, đối chiếu các nội dung quy định tại dthảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) với:

Kết quả rà soát cho thấy về cơ bản, các chính sách mới đề xuất trong dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) hoàn toàn phù hợp với thông lệ, thực hành quốc tế; tương thích và thống nhất với các thỏa thuận, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trên đây là Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi)./.

*(Phụ lục - văn bản được rà soát liên quan đến dự thảo Luật Quản lý thuế sửa đổi Luật Quản lý thuế số 38 kèm theo).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);  - Bộ Tư pháp (để phối hợp);  - Bộ trưởng (để b/c);  - Các đ/c Thứ trưởng;  - Lưu: VT, CT (VT, CS) (2b). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Cao Anh Tuấn** |

**Phụ lục**

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG** | **CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO** | **ĐÁNH GIÁ**  **(Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)** | **ĐỀ XUẤT XỬ LÝ** |
| **Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư**  yêu cầu:  Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia. Trong đó có nhiệm vụ: *Hoàn thiện pháp luật, chính sách về tài chính-tiền tệ, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế số.* | Sửa đổi, bổ sung quy định để xử lý toàn diện các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn như: Sửa đổi quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; Sửa đổi quy định nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch và đảm bảo quyền lợi người nộp thuế.  Một số chính sách như: quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế khi chuyển nhượng dự án đầu tư; trách nhiệm của người nộp thuế thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác; bổ sung quy định trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan; bổ sung kiểm soát rủi ro, chương trình tuân thủ và hiện đại hóa công nghệ trong quản lý thuế. | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro xuyên suốt có hệ thống trong tất cả các nghiệp vụ quản lý thuế; về quản lý đối với chống chuyển giá; hoạt động kinh doanh trên kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới. |  |
| **Nghị quyết số 18/NQ-TW 2017 về sắp xếp tổ chức bộ máy và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/03/2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả:**  **Nghị quyết số 18/NQ-TW** yêu cầu:  - Đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp với việc phân cấp ngân sách nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động của ngân sách địa phương.  **Kết luận số 134-KL/TW nêu:**  -…Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật. | Sửa đổi tên gọi của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác; Sửa đổi quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác; Sửa đổi quy định để đồng bộ với pháp luật liên quan;  Tăng cường chức năng kiểm tra thuế, kiểm tra giá giao dịch liên kết: bỏ nội dung về “thanh tra thuế”, bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ, thời gian thực hiện kiểm tra cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý hiệu quả các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, vi phạm pháp luật về thuế để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra thuế, bổ sung quy định Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế, bổ sung quy định về kiểm tra giá chuyển nhượng để bảo đảm cơ sở pháp lý để thực hiện và tăng cường tính kỷ luật trong công tác quản lý thuế; bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  Bổ sung quy định quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế đã cụ thể hóa định hướng đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW bằng cách xây dựng một khuôn khổ pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế hiện đại, hỗ trợ cho việc phân bổ, sử dụng nguồn lực có hạn của cơ quan thuế một cách hợp lý, hiệu quả. Đồng thời việc quy định chi tiết về quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ tại Luật Quản lý thuế cũng để người nộp thuế kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật của cơ quan thuế thể hiện rõ phương châm “lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ” và hướng tới một hệ thống quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ và hiện đại. | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng để quy định hoạt động của cơ quan thuế các cấp đạt mục tiêu hiệu năng, hiệu quả, tiên tiến, thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. |  |
| **Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỉ nguyên mới.** | Về phân cấp phân quyền theo Nghị quyết 66: Tại dự thảo Luật quy định những nội dung giao Chính phủ, Bộ tài chính hướng dẫn theo thẩm quyền để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế từng thời kỳ, đảm bảo tính linh hoạt, tăng tính chủ động và trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan thuế các cấp trong xử lý công việc; Giảm thời gian chờ đợi, xin ý kiến cấp trên; Nâng cao hiệu quả quản lý và cải thiện dịch vụ công trong quản lý thuế, giảm tải cho cấp trung ương, tăng sự linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ; Tạo động lực cải tiến nội bộ, thúc đẩy sáng kiến và trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức thuế. Tại tài liệu đã báo cáo về nội dung này. | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ yêu cầu tại Nghị quyết 66-NQ/TW |  |
| **Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**  Nghị quyết nhấn mạnh việc tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân, bao gồm:  - Kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống ngân hàng, thuế và các cơ quan có liên quan, bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu về tình hình hoạt động và tài chính của doanh nghiệp, đánh giá tình hình mức độ tín nhiệm và chấm điểm tín dụng của doanh nghiệp từ phía các tổ chức tín dụng, các quỹ tài chính và các tổ chức xếp hạng tín dụng thứ ba để tăng cường cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh.  - Cập nhật và chuẩn hoá hệ thống chỉ tiêu, số liệu thống kê, cơ sở dữ liệu về kinh tế tư nhân để phục vụ cho công tác đánh giá, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển phù hợp cho từng giai đoạn. Có cơ chế phù hợp chia sẻ hệ thống dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tư vấn, phản biện chính sách.  -Chuyển từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; hiện đại hoá quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu. Thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.   - Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026. | Các quy định trong dự thảo về ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ hiện đại và tự động hóa trong việc xử lý dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro thể hiện sự tuân thủ Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đồng thời, dự thảo cũng góp phần thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW bằng việc minh bạch hóa, số hóa và tự động hóa các quy trình đánh giá, công khai yếu tố đánh giá tuân thủ, phân loại rủi ro người nộp thuế giúp người nộp thuế chủ động hơn trong việc tuân thủ pháp luật, tự kiểm tra và điều chỉnh hoạt động của mình để giảm thiểu nguy cơ vi phạm hướng tới mục tiêu cắt giảm thời gian và chi phí tuân thủ pháp luật.  Dự thảo đã bổ sung Điều về nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong đó nhấn mạnh việc đảm bảo khách quan, minh bạch, không phân biệt đối xử và dựa trên phân tích dữ liệu toàn diện. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả công tác quản lý mà còn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế. Việc xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo để cảnh báo sớm các nguy cơ vi phạm pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW cũng được cụ thể hóa trong dự thảo. Hơn nữa, việc tập trung vào việc áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro sẽ giúp giảm bớt các hoạt động thanh tra, kiểm tra không cần thiết, chấm dứt tình trạng chồng chéo, trùng lặp, kéo dài. Nhìn chung, dự thảo Chương V đã tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế theo quản lý rủi ro, tuân thủ trong bối cảnh mới, đáp ứng các yêu cầu đường lối, chủ trương của Đảng.  Về quản lý thuế đối với Hộ kinh doanh: Luật dự kiến quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp (tỷ lệ % trên doanh thu) thống nhất với quy định của Luật thuế giá trị gia tăng[[1]](#footnote-1) và Luật thuế thu nhập cá nhân.  - Bổ sung quy định về mức tỷ lệ %/doanh thu tính thuế GTGT đối với hộ kinh doanh có quy mô doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc tương đương doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm công bằng và khuyến khích hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển sang mô hình doanh nghiệp (để được hưởng chính sách ưu đãi về thuế TNDN theo Luật thuế TNDN, Nghị quyết số 198/2025/NQ-QH). Bổ sung quy định về mức tỷ lệ %/thu nhập chịu thuế hoặc trên doanh thu tính thuế để tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có quy mô doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc tương đương doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Luật thuế TNCN.  - Bổ sung quy định cơ quan thuế kiểm tra rủi ro dựa trên so sánh lĩnh vực kinh doanh/hộ kinh doanh tương tự; Dữ liệu kiểm tra của cơ quan thuế thực địa kết hợp đăng ký hộ kinh doanh, Dữ liệu từ nền tảng bán hàng, sàn thương mại điện tử (TMĐT).  Về kiểm tra thuế : Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW;Nghị quyết số 198/2025/QH15: để xử lý tránh chồng chéo trong triển khai thanh tra, kiểm tra giữa các cơ quan nhà nước, dự thảo Luật đã quy đinh: nguyên tắc kiểm tra không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước; đa số các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm; Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp; Khuyến khích người nộp thuế kết nối, chia sẻ dữ liệu, tài liệu, sổ kế toán theo phương thức điện tử với cơ quan quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế căn cứ mức độ tuân thủ và tính đầy đủ của dữ liệu chia sẻ để xem xét, quyết định tần suất kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng để tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế; việc trao đổi, cung cấp thông tin của người nộp thuế giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế theo hướng hiện đại, góp phần xây dựng chính quyền điện tử, chính phủ số. |  |
| **Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (tháng 02/2021)**  Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó:  • Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí.  Nghị quyết nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, hiện đại, hỗ trợ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm:  • Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. | Trên cơ sở kế thừa Luật quản lý thuế số 38, các nội dung quản lý thuế theo chức năng (đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, quản lý nợ thuế, kiểm tra thuế) được rà soát hoàn thiện bổ sung đáp ứng yêu cắt giảm thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công toàn trình cho NNT. Bên cạnh đó các nội dung sửa đổi cũng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho chuyển đối số toàn diện trong công tác quản lý thuế, xử lý tự động các quy trình quản lý thuế trên trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; liên thông, kết nối, trao đổi sử dụng hiệu quản các CSDL dữ liệu quốc gia về dân cư, doanh nghiệp, đất đai,…phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp dịch vụ cho NNT.  Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC về thành phần hồ sơ, quy trình xử lý, thời gian giải quyết, hỗ trợ người nộp thuế trong công tác đăng ký, kê khai, quyết toán, hoàn thuế nhằm giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. (ii) Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hóa và tự động hóa quy trình giải quyết TTHC, nâng cao tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; (iii) tăng cường các thủ tục liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong và ngoài ngành Thuế, liên thông các thủ tục cần xác minh, xác nhận thông tin để rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.  Sửa đổi các quy định về thủ tục hành chính chồng chéo, không còn phù hợp hoặc gây khó khăn cho người nộp thuế; Hợp nhất, bãi bỏ các biểu mẫu, thành phần hồ sơ không cần thiết trong các hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế; Rà soát và bãi bỏ các quy định pháp lý yêu cầu thủ tục giấy tờ hoặc can thiệp thủ công không còn phù hợp với mô hình số; Thiết kế quy trình xử lý nội bộ tự động theo hướng cắt giảm trung gian, tăng phân quyền trong xử lý; quy định toàn diện thực hiện thủ tục hành chính thuế trên môi trường điện tử; kết nối chia sẽ giữ liệu giữa cơ quan thuế, với các cơ quan nhà nước liên quan; Quy định thủ tục khai thuế, nộp thuế đơn giản dễ thực hiện. | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng để đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. |  |
| **Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia**  Đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (*điểm 5 mục III). | Chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế: Tại dự thảo Luật quy định nguyên tắc sử dụng công nghệ số trong toàn bộ quy trình quản lý thuế; Luật hóa giá trị pháp lý của hồ sơ, chứng từ điện tử; quyết định hành chính thuế điện tử, chữ ký số và các hình thức giao dịch điện tử; Bổ sung quy định cho phép ra quyết định hành chính thuế tự động trên hệ thống phân tích dữ liệu và tiêu chí đã xây dựng; Quy định việc xây dựng và triển khai hạ tầng công nghệ số thống nhất, đồng bộ: đầu tư phát triển nền tảng quản lý thuế số tập trung đáp ứng tiêu chuẩn kết nối dữ liệu liên ngành; năng lực xử lý lớn và đảm bảo an toàn thông tin; Tích hợp các hệ thống quản lý hiện có vào một hệ sinh thái duy nhất, liên thông với cổng dịch vụ công quốc gia và các hệ thống ngành khác; phát triển công cụ phân tích dữ liệu phục vụ tự động hóa xử lý, dự báo rủi ro và nhận diện gian lận; Liên thông dữ liệu giữa ngành thuế và các cơ quan và tổ chức liên quan | Các nội dung quy định tại dự thảo Luật đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế. Tái thiết kế quy trình quản lý thuế, tái cấu trúc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, tích hợp, xử lý dữ liệu tự động, ra quyết định tự động và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo hướng tinh gọn để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương. |  |
| **Nghị quyết số 59/NQ-TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.** | Thể chế hóa định hướng hội nhập quốc tế về thuế theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó nhấn mạnh yêu cầu chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - thuế. Tăng cường hiệu lực và hiệu quả thực hiện các nghĩa vụ thuế quốc tế mà Việt Nam là thành viên, như Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin về thuế (GF), Diễn đàn hợp tác thực hiện BEPS (IF), góp phần nâng cao uy tín và vị thế quốc gia trên trường quốc tế. | Thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng môi trường thuế minh bạch, công bằng, hiện đại và hội nhập, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế số, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp xuyên quốc gia và giao dịch liên kết. |  |

**2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY ĐỊNH**  **CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** | **QUY ĐỊNH**  **CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**  **CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ**  **(Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)** | | **ĐỀ XUẤT**  **XỬ LÝ** | |
| **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG** | | | | | |
| Điều 4. Giải thích từ ngữ  …  31. Trường hợp bất khả kháng là người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ. | Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13:  “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.” | Phù hợp | | |  |
| Điều 7. Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế  1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải bảo mật thông tin người nộp thuế trừ trường hợp quy định tại khoản2, khoản 3 Điều này.  2. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau:  a) Cung cấp cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; cơ quan quản lý khác của nhà nước trong trường hợp có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;  b) Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật;  c) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được công khai; thông tin đã được công khai nhưng hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không tiếp cận được;  d) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.  3. Các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế  a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;  b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;  c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.  4. Nguyên tắc công khai thông tin người nộp thuế  a) Việc công khai thông tin người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này phải thực hiện đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức, trình tự theo quy định của Chính phủ.  b) Chỉ công khai thông tin thuộc phạm vi được Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan cho phép; không công khai thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh hoặc đời sống riêng tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  c) Thông tin công khai phải chính xác, minh bạch, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.  5. Chính phủ quy định Điều này. | Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 (Luật số 91/2025/QH15), có hiệu lực từ 01/01/2026  - Đối tượng áp dụng, nguyên tắc và hành vi bị nghiêm cấm  Điều 7:  “Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật; sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định; mua, bán dữ liệu cá nhân…”  - Quy định về công khai dữ liệu cá nhân  Điều 16:  “Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai với mục đích cụ thể. Phạm vi và loại dữ liệu phải phù hợp với mục đích. Có sự đồng ý của chủ thể hoặc theo quy định pháp luật… Hình thức: đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng/tin tức, báo chí… Phải kiểm soát và giám sát chặt chẽ việc công khai để ngăn hành vi trái phép…”  - Các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý  Điều 19:  Cho phép xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp bảo vệ tính mạng, an ninh quốc gia, phục vụ quản lý nhà nước, thỏa thuận hợp đồng… với trách nhiệm giám sát và chứng minh của bên xử lý dữ liệu.  - Quy định về khử nhận dạng dữ liệu cá nhân  Điều 14 (khoản 6):  Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân; quá trình khử nhận dạng phải được kiểm soát, không được tái nhận dạng, trừ khi pháp luật quy định. | Phù hợp | | |  |
| **Chương II. CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ** | | | | | |
| Điều 10. Đăng ký thuế  1. Phạm vi đăng ký thuế bao gồm đăng ký thuế lần đầu; thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo; chấm dứt, khôi phục mã số thuế.  2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế quy định tại khoản 1 Điều này cùng với việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.  3. Các trường hợp không thuộc khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.  4. Thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  5. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, 2, 3 Điều này. | **1. Luật Doanh nghiệp 2020**  - Khoản 1 Điều 26 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020:  *“Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đồng thời là mã số doanh nghiệp, đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp.”*  - Khoản 2 Điều 26:  “*Mã số doanh nghiệp tồn tại trong suốt quá trình hoạt động và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác.”*  **2. Luật Hợp tác xã 2012**  - Khoản 2 Điều 24 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012:  *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã có trách nhiệm gửi thông tin cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan có liên quan khác.”* | Phù hợp |  | | |
| Điều 11. Mã số thuế  1. Mã số thuế của cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước.  2. Mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc là mã số của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc được cấp theo quy định của pháp luật.  3. Mã số thuế của người nộp thuế không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là mã số do cơ quan thuế cấp để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế lần đầu cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.  4. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế khác thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.  5. Mã số thuế được sử dụng như sau:  a) Được ghi trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp: thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; thực hiện thủ tục hành chính về thuế.  b) Được sử dụng trong quản lý thuế; trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin về người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế.  6. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5, khoản 6 Điều này. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. | Điều 12, Luật Căn cước công dân 2023:  “Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam … là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số … được sử dụng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư…” | Phù hợp |  | | |
| Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế  1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:  a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước so với thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 14 Luật này, thời hạn gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ;  b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc giảm số tiền thuế đã được hoàn trả;  c) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện người nộp thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc phát hiện số tiền thuế đã hoàn lớn hơn số tiền thuế được hoàn, phải thu hồi hoàn thuế.  d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại Luật này;  đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại Luật này;  e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật này;  g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyển tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định.  h) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.  i) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.  k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.  2. Mức tính tiền chậm nộp được xác định theo tỷ lệ %/ngày tính trên số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nộp; Chính phủ quy định mức tỷ lệ % và thời gian tính tiền chậm nộp.  3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số tiền chậm nộp cho người nộp thuế khi người nộp thuế thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.  4. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp nếu thuộc trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 31 Điều 4 Luật này.  5. Chính phủ quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.  6. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp quy định tại Điều này. | 1. Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân  - Về bảo vệ thông tin cá nhân:  Khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP: “Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân.”  Điều 11 của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định về sự đồng ý của chủ thể dữ liệu khi xử lý dữ liệu cá nhân. | Phù hợp |  | | |
| Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ thuế  1. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký  a) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan.  b) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phá sản.  c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.  d) Hợp tác xã, tổ hợp tác chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì quản trị của hợp tác xã, các thành viên tổ hợp tác chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về hợp tác xã.  đ) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ kinh doanh, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.  e) Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của đơn vị phụ thuộc.  g) Người nộp thuế chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế liên quan đến dự án đầu tư trước khi chuyển nhượng.  2. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp, hợp tác xã mới được thành lập từ doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  b) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp, hợp tác xã bị tách; doanh nghiệp, hợp tác xã được tách; doanh nghiệp, hợp tác xã hợp nhất; doanh nghiệp hợp tác xã nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  c) Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  d) Việc tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.  3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự  a) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  b) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.  c) Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 20 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.  4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.  5. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.  Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.  6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 203 khoản 1 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14: “Nghị quyết, quyết định giải thể và bản sao quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp”  Điều 186 Luật Doanh nghiệp 2020: “Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi”  Điều 54 Luật Quản lý thuế 2019 và Điều 138 Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định: “Quản tài viên hoặc doanh nghiệp thanh lý tài sản chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho doanh nghiệp sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản”  Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Nếu di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế sẽ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận”  Điều 2 khoản 7 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14: “Tạm hoãn xuất cảnh là việc dừng, không được xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam”  Điều 36 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam 2019 quy định 9 trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh, trong đó có: “Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án” | Phù hợp. |  | | |
| Điều 18. Hoàn thuế  1. Các trường hợp hoàn thuế  a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.  b) Hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 Luật này.  c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.  2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.  3. Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế và các biện pháp nghiệp vụ trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  4. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế  a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.  b) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.  c) Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế.  5. Chính phủ quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế.  6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. | - Về thừa kế và quyền nghĩa vụ của người chết  Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015 số 91/2015/QH13:  “Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác; Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết; Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.”  Điều 644 Bộ luật Dân sự 2015:  “Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.”  Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015 về thừa kế thế vị:  “Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.” | Phù hợp |  | | |
| Điều 20. Khoanh tiền thuế nợ  1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ  a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;  b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;  c) Người nộp thuế đã bị được Tòa án thụ lý đơn mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;  d) Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;  đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.  e) Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoanh tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ.  3. Cơ quan quản lý thuế theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh, đồng thời thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để thu hồi tiền thuế nợ.  4. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.  5. Chính phủ quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ.  6. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoanh nợ. | Điều 4 khoản 2 Luật Phá sản số 51/2014/QH13 quy định: “Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản”  Điều 39 Luật Phá sản 2014 quy định: “Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi nhận được biên lai nộp lệ phí phá sản, biên lai nộp tạm ứng chi phí phá sản”  Điều 207 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định các trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, bao gồm: kết thúc thời hạn hoạt động, theo nghị quyết/quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của doanh nghiệp  Theo quy định tại Điều 208 và 209 Luật Doanh nghiệp 2020, trình tự giải thể bao gồm: thông qua nghị quyết giải thể, thành lập tổ thanh lý, thông báo quyết định giải thể, thanh toán các khoản nợ, nộp hồ sơ giải thể  Điều 58 Luật Khoáng sản 2010 quy định các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản, bao gồm: chưa xây dựng cơ bản mỏ sau 12 tháng, chưa tiến hành khai thác sau 12 tháng, vi phạm nghĩa vụ không khắc phục trong 90 ngày | Phù hợp |  | | |
| Điều 21. Xoá tiền thuế nợ  1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ:  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế nợ;  b) Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ;  c) Các khoản tiền thuế nợ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 47 Luật này và tất cả các khoản tiền thuế nợ đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi;  d) Tiền thuế nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật này và đã được gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a.1 khoản 6 Điều 14 Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.  2. Tiền thuế nợ được xóa thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.  3. Người nộp thuế là cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản tiền thuế nợ đã được xóa.  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả xóa tiền thuế nợ trên địa bàn. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ kết quả xóa tiền thuế nợ để báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.  5. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung: thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.  6. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. | Điều 94 khoản 1 của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014: “Tài sản của pháp nhân bị giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây: a) Chi phí phá sản, bao gồm: chi phí giải quyết phá sản do người yêu cầu mở thủ tục phá sản tạm ứng; chi phí quản lý, thanh lý, phân chia tài sản; thù lao quản tài viên và những chi phí khác do thủ tục phá sản phát sinh; b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết”.  Theo Luật Phá sản 2014, Điều 4 khoản 2: “Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản”  Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015: “Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác” | Phù hợp |  | | |
| Điều 22 . Kiểm tra thuế  1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:  a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.  b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;  c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.  d) Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước.  đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước để xác định đúng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;  2. Hình thức kiểm tra thuế:  a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế;  b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;  3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:  a) Kiểm tra được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử của người nộp thuế; cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện.  b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; ban hành Quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm về thuế, hoặc chuyển sang kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.  4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:  a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau đây:  a.1) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước của người nộp thuế có rủi ro cao.  a.2) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;  a.3) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;  a.4) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;  a.5) Trường hợp theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;  a.6) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh của người nộp thuế có rủi ro cao.  a.7) Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.  a.8) Trường hợp kiểm tra thuế đối với người nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài không có trụ sở tại Việt Nam, việc kiểm tra theo quy định tại Khoản 4 Điều này được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế.  b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:  b.1) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;  b.2) Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật có liên quan;  b.3) Kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.  a) Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp theo quy định của Chính phủ.  c) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo điểm a6 khoản 4 Điều này, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại tại điểm a, khoản 9 Điều này;  d) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày làm việc.  Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm; Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.  đ) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  5. Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:  a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;  b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra hoặc thuộc bí mật nhà nước trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  c) Được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến;  d) Khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;  đ) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.  e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.  6. Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:  a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;  b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;  c) Ký biên bản kiểm tra thuế;  d) Chấp hành kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.  7. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:  a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a.1) Ban hành Quyết định kiểm tra; điều chỉnh quyết định kiểm tra; bãi bỏ Quyết định kiểm tra;  a.2) Chỉ đạo, giám sát đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;  a.3) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 23 của Luật này;  a.4) Tạm dừng, tạm hoãn, gia hạn thời hạn kiểm tra;  a.5) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế;  a.6) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.  b) Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  b.1) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung Quyết định kiểm tra;  b.2) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;  b.3) Áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; Quyết định việc niêm phong tài liệu, hàng hóa (nếu có) của đối tượng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;  b.4) Lập biên bản kiểm tra thuế. Biên bản kiểm tra thuế xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì biên bản kiểm tra thuế của cơ quan thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.  b.5) Báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra;  c) Thành viên Đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  c.1) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra thuế;  c.2) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;  c.3) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn kiểm tra thuế.  9. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:  a) Các trường hợp kiểm tra lại:  a.1) Có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra;  a.2) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi xử lý vi phạm hành chính về thuế, kết luận kiểm tra;  a.3) Nội dung kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra;  a.4) Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế trái pháp luật;  a.5) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người nộp thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.  b) Thẩm quyền kiểm tra lại: Cơ quan quản lý thuế cấp trên thực hiện kiểm tra lại vụ việc đã được cơ quan quản lý thuế cấp dưới kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.  c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.  d) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế;  đ) Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 7 Điều này.  10. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này. | Điều 2 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 5/8/2025:  - “Kiểm tra chuyên ngành là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đối với việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực”  - “Hoạt động kiểm tra chuyên ngành nhằm chấn chỉnh và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật chuyên ngành; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước”  Điều 4 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 5/8/2025: “Nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành: - Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác. - Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác”  Điều 58 khoản 1 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012: “Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này”  Điều 58 khoản 2 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012: “Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính”  Khoản 2 Điều 13 Nghị định 217/2025/NĐ-CP quy định: “2. Thời hạn kiểm tra chuyên ngành  a) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày”  Khảon 4 Điều 15 Nghị định 217/2025/NĐ-CP:  “Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.  Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.” | Trong hệ thống pháp luật thì Luật có tính chất quy phạm cao hơn Nghị định do, đó các quy định tại Luật QLT về cơ bản phù hợp. | Đề xuất sửa đổi NĐ 217 về thời hạn kiểm tra chuyên ngành cho phù hợp với trường hợp đặc thù. | | |
| Điều 26. Hóa đơn điện tử  1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán. Hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.  2. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử  a) Các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.  b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  3. Dịch vụ về hóa đơn điện tử gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.  4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử  a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;  b) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;  c) Hóa đơn điện tử phải được lập đúng thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định, trừ các trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.  d) Người nộp thuế có trách nhiệm triển khai hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, bảo mật và truy xuất hóa đơn điện tử theo đúng định dạng chuẩn và quy định pháp luật;  đ) Dữ liệu hóa đơn điện tử được quản lý tập trung, thống nhất để xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; được kết nối, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Căn cứ kết quả phân tích rủi ro, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, bao gồm cả việc ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với các trường hợp có rủi ro cao về thuế và hóa đơn.  e) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm tra, phát hiện, cảnh báo trong sử dụng hóa đơn điện tử và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.  g) Người mua có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ; được hưởng các biện pháp khuyến khích theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định các nội dung: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.  6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số thu thuế giá trị gia tăng nội địa của năm trước liền kề. | Điều 4 khoản 2 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15: “Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế”  Điều 22 Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định: “Chữ ký điện tử được phân loại theo phạm vi sử dụng bao gồm: Chữ ký điện tử chuyên dùng là chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; Chữ ký số công cộng là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công cộng và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số công cộng; Chữ ký số chuyên dùng công vụ là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công vụ và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ”  Điều 23 Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử: “Chữ ký điện tử không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì được thể hiện dưới dạng chữ ký điện tử. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số có giá trị pháp lý tương đương chữ ký của cá nhân đó trong văn bản giấy”  Điều 3 khoản 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13: “Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán”  Điều 10 khoản 1 Luật Kế toán 2015: “Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là 'đ', ký hiệu quốc tế là 'VND'. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, thì đơn vị kế toán phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế”  Điều 26 khoản 2, khoản 3 Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14: “Doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ” | Phù hợp. |  | | |
| Điều 27. Chứng từ điện tử  1. Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử.  2. Nguyên tắc sử dụng  a) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;  b) Tổ chức lập chứng từ điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin và bảo đảm phản ánh trung thực giao dịch phát sinh.  3. Dịch vụ về chứng từ điện tử bao gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính.  4. Chính phủ quy định chi tiết về loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.  5. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo. |  |  | | |
| **Chương VI QUYỀN, NGHĨA VỤ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ** | | | | | |
| Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế  1. Người nộp thuế có các quyền sau:  a) Quyền được hỗ trợ, cung cấp thông tin và sử dụng dịch vụ:  a.1) Được hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ thuế và thủ tục hành chính thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan;  a.2) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử; yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;  a.3) Ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho đại lý thuế, đại lý hải quan thực hiện nghĩa vụ thuế, hải quan theo quy định;  a.4) Được ưu tiên trong thủ tục hành chính nếu tuân thủ tốt pháp luật thuế;  a.5) Được tra cứu tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, nhận thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp.  b) Quyền được biết và giải thích về nghĩa vụ thuế, quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn, giải thích khi gặp vướng mắc trong áp dụng pháp luật về thuế  b.1) Được nhận thông báo, quyết định, biên bản kiểm tra, xử lý thuế từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b.2) Được giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến, giải trình;  b.3) Yêu cầu xác nhận việc đã thực hiện nghĩa vụ thuế.  c) Quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáo:  c.1) Được bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định công khai hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.  c.2) Khiếu nại, khởi kiện quyết định xử lý hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp.  c.3) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế, tổ chức, cá nhân khác.  d) Quyền được bồi thường và miễn trách nhiệm trong một số trường hợp:  d.1) Được bồi thường, phục hồi danh dự nếu bị cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây thiệt hại trái pháp luật;  d.2) Không bị xử phạt vi phạm hành chính, không tính tiền chậm nộp nếu làm theo văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước;  d.3) Không tính tiền chậm nộp tiền phạt trong thời gian hoãn thi hành hoặc đang được xem xét miễn, giảm, trả góp.  đ) Quyền điều chỉnh thông tin và yêu cầu kiểm định:  đ.1) Yêu cầu giám định hàng hóa liên quan đến nghĩa vụ thuế;  đ.2) Tra soát, điều chỉnh thông tin nếu phát hiện sai lệch trên chứng từ nộp NSNN hoặc dữ liệu do cơ quan quản lý thuế cung cấp.  2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:  a) Đăng ký, khai và nộp thuế đúng quy định:  a.1) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;  a.2) Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ thuế;  a.3) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo đúng mã định danh.  b) Chấp hành quy định về kế toán, hóa đơn và ghi nhận nghĩa vụ thuế:  b.1) Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn chứng từ theo quy định;  b.2) Ghi chép đầy đủ hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, giao dịch cần kê khai, khấu trừ thuế;  b.3) Lập, giao hóa đơn đúng giá trị thực tế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.  c) Cung cấp thông tin và hợp tác với cơ quan quản lý thuế:  c.1) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và người nộp thuế khác có liên quan theo yêu cầu;  c.2) Chấp hành quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế và công chức quản lý thuế;  c.3) Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, đúng hạn dưới dạng văn bản hoặc kết nối mạng. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý thuế đã có, trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;  c.4) Tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch với dữ liệu cơ quan quản lý thuế cung cấp.  d) Vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế;  đ) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo kê khai; nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật;  e) Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ về giao dịch liên kết và các bên liên kết của người nộp thuế, kể cả bên liên kết ở nước ngoài;  g) Doanh nghiệp xã hội phải kê khai đúng các khoản thu từ hợp tác, tài trợ nước ngoài dùng cho mục đích xã hội, môi trường;  h) Phải nộp thuế theo quyết định ấn định, quyết định xử lý kiểm tra, thanh tra kể cả khi không đồng ý; có quyền yêu cầu giải thích, khiếu nại hoặc khởi kiện, và phải cung cấp tài liệu chứng minh.  3. Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin.  4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. | - Khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (được sửa đổi, bổ sung 2020):  “Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt… Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này.”  - Điểm i khoản 1 Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (sđ, bs 2020):  “Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;”  “Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức VPHC phải gửi văn bản giải trình… trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày lập biên bản VPHC; vụ việc phức tạp có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày…”  - Khoản 2 Điều 73 Luật XLVPHC 2012 (sđ, bs 2020):  “Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt… Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.”  - Luật Kế toán 2015: quy định chế độ kế toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính mà DN/hộ, cá nhân kinh doanh phải tuân thủ; là căn cứ nền tảng cho nghĩa vụ “ghi chép đầy đủ hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế” và “lập, giao chứng từ đúng giá trị thực”.  - Nghị định 118/2025/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (hiệu lực 01/7/2025, thay thế NĐ 61/2018/NĐ-CP): thiết lập cơ chế số hóa, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan nhà nước, là căn cứ thực thi nguyên tắc không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại giấy tờ, thông tin đã có trong CSDL, đã được kết nối, chia sẻ khi giải quyết TTHC.  - Nghị định 45/2020/NĐ-CP về thủ tục hành chính trong môi trường điện tử: khẳng định tiếp nhận, giải quyết TTHC trực tuyến; sử dụng tài khoản giao dịch điện tử; trao đổi, thông báo điện tử, là cơ sở pháp lý cho quyền “nhận thông báo qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý cung cấp”. | Phù hợp | | |  |
| Điều 37. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế  1. Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế;  b) Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định;  c) Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.  2. Bộ Tài chính có nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; kiểm tra, giám sát việc đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.  3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm sau đây:  a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới;  b) Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.  4. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.  5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ sau đây:  a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản;  b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;  c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;  d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp.  6. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành, được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này, bao gồm:  a) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;  b) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;  c) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;  d) Tiền cấp quyền sử dụng tần vô tuyến điện;  đ) Thu viện trợ;  e) Tiền chậm nộp các khoản thu thuộc khoản này;  g) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.  7. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này.  8. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua phương thức điện tử:  a) Cơ quan cấp các loại giấy chứng nhận, giấy phép có nhiệm vụ cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;  b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế;  c) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;  d) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin khi phát hiện người nộp thuế có hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;  đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường;  e) Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cung cấp, trao đổi thông tin về việc giải quyết phá sản, người bị Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thông tin về thừa kế theo pháp luật thừa kế.  10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước:  a) Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, đoàn kiểm toán phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời;  c) Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong hoạt động kiểm toán.  11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra:  a) Cơ quan thanh tra thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;  b) Trường hợp qua hoạt động thanh tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở người nộp thuế, đoàn thanh tra phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời;  c) Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan thanh tra.  12. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.  13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí  a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế các cấp và tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;  b) Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất, chuyên đề tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc tại đơn vị được kiểm tra;  c) Ban hành quyết định kiểm tra bằng văn bản, lập biên bản kiểm tra và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;  d) Yêu cầu đơn vị được kiểm tra cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin được cung cấp.  14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế;  b) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.  15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:  a) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên;  b) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.  16. Chính phủ quy định chi tiết:  a) Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quản lý thuế, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan  b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.  c) Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 13 Điều này. | - Điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, ngày 18/02/2025: “*Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất… thống nhất quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực… theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.*”  - Điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15, ngày 24/6/2025: “Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình…”  - Khoản 2 Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015: “Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp mình…”  - Khoản 1 Điều 38 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, ngày 20/6/2012: “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa…; c) Tịch thu tang vật…; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả…”  - Khoản 1 Điều 33 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020: “Doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn…; thông tin đăng ký doanh nghiệp được cập nhật trên Cổng thông tin quốc gia…”  - Khoản 3 Điều 4 của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13: “Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi…”  Khoản 1 Điều 7 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14: “Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải được bảo vệ…”  Điểm đ khoản 1 Điều 11 của Nghị định 13/2023/NĐ-CP: “Cơ quan nhà nước xử lý dữ liệu cá nhân… không cần sự đồng ý… khi thực hiện nhiệm vụ theo luật.” |  | | |  |
| Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế  1. Cơ quan thông tin, báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế;  b) Phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật này và quy định của pháp luật.  2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước:  a.1) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;  a.2) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; Không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến cơ quan quản lý thuế;  a.3) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;  a.4) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.  b) Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ.  b1) Định kỳ cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán theo mã số thuế của người nộp thuế, khi mở, thay đổi, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán;  b.2) Thống nhất với cơ quan quản lý thuế để thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch, dòng tiền và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; phối hợp khi phát hiện giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế.  c) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;  d) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;  đ) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ;  e) Trường hợp bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu tài sản bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng sang tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm, trường hợp bán tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản đảm bảo thay cho người nộp thuế;  g) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.  3. Các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm, quyền hạn sau:  a) Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định người nộp thuế, nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;  b) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;  c) Tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ;  đ) Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 Luật này;  e) Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế;  g) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế;  h) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ;  i) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế;  k) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;  l) Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế có liên quan đến tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế theo quy định thay người nộp thuế;  m) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  4. Trường hợp các tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì chủ động gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định.  5. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:  a) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;  b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;  c) Dịch vụ do đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:  c.1) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;  c.2) Dịch vụ tư vấn thuế;  c.3) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác theo quy định pháp luật về kế toán. Doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  d) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:  d.1) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;  d.2) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;  d.3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.  6. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  7. Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.  8. Chính phủ quy định chi tiết:  a) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.  b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Tiêu chuẩn để kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. | - Luật Báo chí 2016 – quy định nhiệm vụ tuyên truyền chính sách, pháp luật và đấu tranh chống vi phạm:  “Báo chí có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước…” (điểm a khoản 2 Điều 4 của Luật Báo chí số 103/2016/QH13, ngày 05/4/2016).  - Nghị định 09/2017/NĐ-CP – trách nhiệm cung cấp thông tin cho báo chí:  “Cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin cho báo chí…” (khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 09/2017/NĐ-CP, ngày 09/02/2017).  - Nghị định 52/2024/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt – nghĩa vụ cung cấp thông tin và bảo mật:  “Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán… kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn, bảo mật…” (khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, ngày 15/5/2024)  “Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.” (khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, ngày 15/5/2024).  “Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin khách hàng; không được cung cấp thông tin trái quy định của pháp luật.” (khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, ngày 15/5/2024).  - Luật Tiếp cận thông tin 2016 – nguyên tắc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước:  “Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân…” (khoản 3 Điều 3 của Luật số 104/2016/QH13, ngày 06/4/2016).  - Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân – trách nhiệm bên kiểm soát dữ liệu:  “Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân… thực hiện các biện pháp an toàn, bảo mật phù hợp; ghi lại và lưu trữ nhật ký quá trình xử lý dữ liệu.” (điểm a, b khoản 1–2 Điều 38 của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, ngày 17/4/2023).  - Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi 2014) – cơ sở chung cho việc khấu trừ/phong tỏa tài khoản (áp dụng tương tự khi tổ chức tín dụng nhận được quyết định cưỡng chế hợp pháp):  “Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án. Số tiền khấu trừ không được vượt quá nghĩa vụ thi hành án…” (khoản 1 Điều 76 của Luật số 26/2008/QH12, ngày 14/11/2008).  “Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định phong tỏa tài khoản, Chấp hành viên phải áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 76 hoặc ra quyết định chấm dứt phong tỏa.” (khoản 3 Điều 67 của Luật số 26/2008/QH12)  - Luật Các tổ chức tín dụng 2024 – khái niệm bảo lãnh ngân hàng (xác lập trách nhiệm của bên bảo lãnh):  “Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng… cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên có nghĩa vụ khi bên có nghĩa vụ không thực hiện…” (khoản 2 Điều 4 của Luật số 32/2024/QH15, ngày 18/01/2024).  - Luật Tiếp cận thông tin 2016 – nguyên tắc công khai, cung cấp thông tin (nâng đỡ yêu cầu “cung cấp thông tin phục vụ quản lý thuế”):  “Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân…” (khoản 3 Điều 3 của Luật số 104/2016/QH13)  - Nghị định 85/2021/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 52/2013 về TMĐT) – nghĩa vụ nền tảng TMĐT phối hợp với cơ quan nhà nước:  “Có đầu mối để cơ quan nhà nước yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn…”  - Luật Đấu giá tài sản 2016 – nghĩa vụ sau cuộc đấu giá:  “Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản ghi kết quả… và thông báo bằng văn bản cho người có tài sản đấu giá; trong 03 ngày làm việc… chuyển kết quả đấu giá…” (Điều 45 của Luật số 01/2016/QH14, ngày 17/11/2016). | Phù hợp. | | |  |
| **Chương VII. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP** | | | | | |
| Điều 39. Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế  1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật.  2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.  3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  4. Tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài có thể được giải quyết thông qua:  a) Trình tự, thủ tục khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại;  b) Trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;  c) Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều ước quốc tế về thuế; hợp đồng, thỏa thuận và bảo lãnh cam kết của Chính phủ và điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên hoặc bên ký kết (nếu có). | - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011  Điều 2 (Quyền khiếu nại): “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.”  - Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018  Điều 2 (Quyền tố cáo của cá nhân): “Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật.”  Điều 9 khoản 1 điểm b: “Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác.”  Điều 3 (Nguyên tắc giải quyết tố cáo) khoản 1: “Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật.”  - Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015  Điều 30 khoản 1: “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.” (thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án)  Điều 32 khoản 1 (Trích đoạn về thẩm quyền TAND cấp tỉnh): “Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm [các] khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ…” (người khởi kiện không có nơi cư trú, hoặc ở nước ngoài… thuộc thẩm quyền TAND cấp tỉnh).  Điều 33 khoản 1 (trường hợp vừa có đơn khiếu nại, vừa có đơn khởi kiện): “…Tòa án phải yêu cầu người khởi kiện lựa chọn cơ quan giải quyết…” (quy định cách xử lý khi đồng thời có khiếu nại hành chính và khởi kiện vụ án hành chính).  - Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 06/4/2016  Điều 10 (Cách thức tiếp cận thông tin): “Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức sau: 1. Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai; 2. Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.”  Điều 17 khoản 1 điểm a (Thông tin phải được công khai): “… thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước.  - Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020  Điều 14 khoản 1 (Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh): “Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải; trường hợp không thương lượng, hoà giải được thì giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án…” | Phù hợp. | | |  |
| Điều 40. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế  1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.  2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.  3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại. | 1. Luật Khiếu nại 2011 số 02/2011/QH13:  Điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Khiếu nại 2011: “Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại”  Điều 25 Luật Khiếu nại 2011: “Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, đối với vụ việc phức tạp có thể gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày” Theo Nghị định 124/2020/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Khiếu nại: “Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại”  2. Luật Tố tụng hành chính 2015 số 93/2015/QH13:  Điều 9 Luật Tố tụng hành chính 2015: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân khi có yêu cầu và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do”  Điều 83 Luật Tố tụng hành chính 2015 quy định: “Thời gian giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ấn định nhưng không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm”  3. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017 số 10/2017/QH14:  Khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017: “Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại”  Điều 15 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017 quy định trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường: “Phục hồi danh dự hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại theo quy định của Luật này” | Phù hợp | | |  |
| Điều 41. Khởi kiện  Việc khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. | Luật số 93/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 tại Điều 1 quy định: “Luật tố tụng hành chính quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; trình tự, thủ tục khởi kiện, giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính.”  Điều 5 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Luật này.”  Điều 8 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ án hành chính khi có đơn khởi kiện của người khởi kiện.  Điều 30 khoản 1 Luật Tố tụng hành chính 2015 quy định: “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, trừ các quyết định, hành vi sau đây: a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật; b) Quyết định, hành vi của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng; c) Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.” | Phù hợp | | |  |
| **Chương VIII . XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ VÀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ** | | | | | |
| Điều 42. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế  1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Việc áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:  a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế về hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 của Luật này đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung theo quy định trừ trường hợp phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan;  b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;  c) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật này.  3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Riêng đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền không phân biệt giữa tổ chức và cá nhân.  4. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.  5. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.  6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 5 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.  7. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.  8. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 30 Điều 4 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  9. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được áp dụng đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và các trường hợp quy định tại Luật này, Luật khác và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.  10. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp: Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.  11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 3 khoản 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012: “Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:  a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;  b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;  c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;  d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.  e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân”  Điều 6 khoản 1 điểm a Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012: “Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau: Vi phạm hành chính về kế toán; thủ tục thuế; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, hải sản; quản lý rừng, lâm sản thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm. Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế”  Điều 9 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định các tình tiết giảm nhẹ bao gồm:  “1. Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;  2. Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính;  3. Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết”  Điều 10 khoản 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định các tình tiết tăng nặng bao gồm:  “a) Vi phạm hành chính có tổ chức;  b) Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;  c) Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính”  Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định: “Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây: a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt; b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả”  Điều 156 khoản 1 Bộ luật Dân sự 2015: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”  Điều 30 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Khiếu nại và tố cáo là các quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 30 Hiến pháp năm 2013, giúp công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời cũng giúp cơ quan chức năng phát hiện những sơ hở, thiếu sót của mình trong công tác quản lý nhà nước” | Phù hợp | | |  |
| Điều 43. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế  1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn, chứng từ điện tử.  2. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu:  a) Hành vi khai sai căn cứ tính thuế hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không thuộc lỗi của người mua dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế này đã được ghi nhận, phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán;  b) Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 Điều này và khoản 12 Điều 42 của Luật này mà phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc phát hiện sau khi hàng hóa đã thông quan nhưng đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.  3. Hành vi trốn thuế  a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;  b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không khai với cơ quan thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;  d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;  đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;  e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;  g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;  h) Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế;  i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế;  k) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế;  l) Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây:  l.1) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;  l.2) Nộp hồ sơ khai thuế, sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Điều 2 khoản 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 67/2020/QH14): “Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.”  Điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 67/2020/QH14): quy định nguyên tắc “một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định áp dụng tình tiết tăng nặng”.  Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 67/2020/QH14) quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính: “Vi phạm hành chính về thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”.  Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 quy định về biên bản vi phạm hành chính: “Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật này và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại khoản. 1 Điều 56, khoản 2 Điều 63 của Luật này và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác”.  Điều 1 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13: “Luật này quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước; khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức”.  Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 67/2020/QH14) quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: “Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan”.  Điều 17 khoản 1 điểm a Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14: “Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật” là một trong các trường hợp Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính.  Điều 7 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 quy định các căn cứ để Nhà nước có trách nhiệm bồi thường: “Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng”.  Điều 3 khoản 17 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13: “Xử lý thông tin cá nhân là việc thực hiện một hoặc một số thao tác thu thập, biên tập, sử dụng, lưu trữ, cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân trên mạng nhằm mục đích thương mại”.  Điều 7 khoản 5 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13: “Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác” là một trong các hành vi bị nghiêm cấm.  Điều 3 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13: “Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật”.  Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 quy định về “thông tin phải được công khai” bao gồm văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, thông tin phổ biến hướng dẫn thực hiện pháp luật. | Phù hợp | | |  |
| Điều 44. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế.  1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.  2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.  3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.  4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | 1. Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi) 2020:  Điều 86 khoản 1: “Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây: Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này”  Điều 86 khoản 2: Các biện pháp cưỡng chế bao gồm “khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm” và các biện pháp khác.  2. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14:  Điều 2: “Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật này.”  Điều 7: Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước bao gồm “Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại”, “Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước” và “Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.”  3. Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (sửa đổi bởi Luật số 12/2017/QH14):  Điều 2: “Chỉ người nào thực hiện tội phạm mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Việc xác định trách nhiệm hình sự phải căn cứ vào Bộ luật này.”  Điều 12: Về tuổi chịu trách nhiệm hình sự: “Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà bộ luật này có quy định khác.”  4. Bộ luật Dân sự năm 2015:  Điều 335 khoản 1: “Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.”  Điều 339: “Bên bảo lãnh phải dùng tài sản của mình hoặc tự mình thực hiện một công việc để chịu trách nhiệm thay cho người được bảo lãnh nếu người này không thực hiện nghĩa vụ hoặc gây ra thiệt hại cho các bên nhận bảo lãnh.”  5. Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:  Điều 5: Điều kiện cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán “Có vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu: 50 tỷ đồng đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ cổng thanh toán điện tử”  Thông tư số 23/2019/TT-NHNN: “Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản thanh toán cho Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.”  6. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13:  Điều 3: “Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp rành mạch, chuyên sâu, tránh chồng chéo và được kiểm soát chặt chẽ; điều tra kịp thời, nhanh chóng, chính xác, khách quan, toàn diện, đầy đủ, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.”  Điều 4: “Chỉ cơ quan, người có thẩm quyền quy định trong Luật này mới được tiến hành hoạt động điều tra hình sự.” | Phù hợp | | |  |
| Điều 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế  1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật này. | Điều 44 Luật số 15/2012/QH13 quy định “Thẩm quyền của cơ quan Thuế”: Từ Công chức Thuế (phạt tiền đến 500.000 đồng) đến Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế (phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực thuế và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính)  Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14:  Luật số 67/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, đã sửa đổi, bổ sung một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các quy định về thẩm quyền  Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15:  Luật số 88/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, đã điều chỉnh về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đặc biệt về việc ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt | Phù hợp | | |  |
| Điều 46. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế  1. Người nộp thuế có nợ tiền thuế quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.  2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.  3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.  4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.  5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.  6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.  Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.  7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan. thuộc trường hợp khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế.  8. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế  9. Chính phủ quy định chi tiết điều này. | Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (sửa đổi 2020) quy định: “Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây: Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả”.  Khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định 04 biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau: Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm; kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản”  Nghị định 166/2013/NĐ-CP quy định các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc một trong các trường hợp sau đây không tự nguyện chấp hành, bao gồm: Quá thời hạn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quá thời hạn hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quá thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra”  Theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật XLVPHC thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó”  Theo quy định tại Điều 74 Luật XLVPHC thì thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa.  Điều 28 Luật Khiếu nại 2011 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu như sau: “Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý”  Điều 37 Luật Khiếu nại 2011 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai như sau: “Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý”  Nghị định 13/2023/NĐ-CP yêu cầu các tổ chức phải có sự đồng ý trước từ phía cá nhân để xử lý dữ liệu của cá nhân đó, và phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong Điều 3, tức là: quá trình xử lý dữ liệu phải (i) đúng quy định pháp luật; (ii) minh bạch; (iii) chỉ được thực hiện cho (các) mục đích đã tuyên bố; (iv) giới hạn trong mục đích và phạm vi nhất định | Phù hợp | | |  |
| Điều 47. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế  1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:  a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;  b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;  c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;  d) Ngừng sử dụng hóa đơn;  đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;  e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;  g) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;  h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.  2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi:  a) Số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước;  b) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản miễn, giảm, không thu, nộp dần, gia hạn, không tính tiền chậm nộp;  c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;  d) Người nộp thuế đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật này.  3. Các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành trong trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhân điện tử.  4. Chính phủ quy định chi tiết điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế. | Điều 86 khoản 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi 2020): “Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính bao gồm: a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; b) Khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm; c) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; d) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản”  Điều 88 khoản 2a Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi 2020): “Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật này; quá thời hạn này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó”  Điều 5 Luật Phá sản năm 2014: “Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán”  Điều 22 Luật Phá sản năm 2014: “Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp lệ phí phá sản theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án nhân dân”  Điều 4 khoản 15 Luật Doanh nghiệp năm 2020: “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp”  Điều 30 Luật Doanh nghiệp năm 2020: “Doanh nghiệp phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”  Điều 13 điểm đ Luật Khiếu nại năm 2011: “Sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại”  Điều 2 khoản 5 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP: “bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân” | Phù hợp | | |  |
| Điều 48. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế  1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền:  a) Ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 47 Luật này;  b) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 47 Luật này thực hiện theo quy định của Luật Phá sản;  c) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.  2. Chủ tịch UBND các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.  3. Cơ quan thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản. | Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020): “Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính...”  Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020): “Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây: Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn chấp hành quyết định xử phạt; cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả”  Nghị định 166/2013/NĐ-CP: “Quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính”  Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính: “Những người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật”  Luật Phá sản 2014, Điều 5: “Chủ nợ không có bảo đảm hoặc chỉ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp hoặc hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán”  Điều 28 Luật Phá sản 2014: “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán”  Điều 212 Luật Doanh nghiệp 2020: “Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong các trường hợp sau: Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo; Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thành lập; Doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế; Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 của Luật này đến Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản; Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật” | Phù hợp | | |  |
| **Chương IX. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ** | | | | | |
| Điều 49. Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế  1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn.  2. Giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.  3. Cơ quan, tổ chức sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp và không được yêu cầu người nộp thuế xuất trình chứng từ bằng giấy trong trường hợp dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước.  4. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số trong quản lý thuế trong đó bố trí ngân sách nhà nước hằng năm tối đa 0,5% dự toán thu ngân sách nhà nước được Quốc hội giao để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, thu nhập, phúc lợi, đào tạo, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế.  5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này. | 1. Luật Giao dịch điện tử 2023  Điều 45 Luật Giao dịch điện tử 2023: “Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử được phân loại theo chủ quản hệ thống thông tin; chức năng, tính năng của hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; quy mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoặc số lượng truy cập hằng tháng từ người sử dụng tại Việt Nam”  Điều 46 Luật Giao dịch điện tử 2023: “Tài khoản giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này”  2. Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử có hiệu lực từ ngày 22/5/2020:  Điều 4 Nghị định 45/2020/NĐ-CP: “1. Việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như các hình thức khác theo quy định của pháp luật. 2. Việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện hợp pháp, hợp lý, khoa học; bảo đảm sự bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch, an toàn thông tin”  Điều 3 Nghị định 45/2020/NĐ-CP: “Môi trường điện tử: là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng Internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu”.  Điều 36 Nghị định 45/2020/NĐ-CP quy định: “1. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc bằng cách thức khác theo quy định của pháp luật”  3. Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2018  Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin 2016: “Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thủ tục ngân sách nhà nước”  Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin 2016: “Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin... có trách nhiệm: a) Công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; b) Chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử”  4. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực từ ngày 01/7/2023:  Điều 3 Nghị định 13/2023/NĐ-CP: “(1) Dữ liệu cá nhân được xử lý theo quy định của pháp luật. (2) Chủ thể dữ liệu được biết về hoạt động liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác. (3) Dữ liệu cá nhân chỉ được xử lý đúng với mục đích đã được đăng ký, tuyên bố về xử lý dữ liệu cá nhân”  5. Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 1/7/2025  Điều 7 Luật Cán bộ, công chức 2025: “1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; chủ động nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu của công việc; ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong thực thi nhiệm vụ”  Điều 8 Luật Cán bộ, công chức 2025: “3. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”  Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: “Các đối tượng được hưởng mức hỗ trợ 5 triệu đồng/tháng, được trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế” | Phù hợp | | |  |
| Điều 50. Hệ thống thông tin quản lý thuế  1. Hệ thống thông tin quản lý thuế xử lý tập trung, tích hợp; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ số cho người nộp thuế; đảm bảo thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật và quản lý thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời. Toàn bộ quá trình này được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống.  2. Cơ sở dữ liệu về thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường.  3. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp.  4. Cơ quan quản lý thuế sử dụng hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động trên cơ sở quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu trên hệ thống. Các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động được ký bằng chữ ký số của cơ quan quản lý thuế và có giá trị pháp lý như văn bản giấy. Quá trình xử lý tự động được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống thông tin quản lý thuế và cho phép người nộp thuế tra cứu hoặc yêu cầu làm rõ các thông tin liên quan. | 1. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13:  Điều 3 khoản 1 của Luật số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015: “An toàn thông tin mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin”  Điều 3 khoản 3 của Luật số 86/2015/QH13: “Hệ thống thông tin là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng”  Điều 16 khoản 2 của Luật số 86/2015/QH13: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với thông tin do mình xử lý”.  Điều 16 khoản 3 của Luật số 86/2015/QH13: “Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải xây dựng và công bố công khai biện pháp xử lý, bảo vệ thông tin cá nhân của tổ chức, cá nhân mình”  2. Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15:  Điều 3 khoản 11 của Luật số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023: “Chữ ký điện tử là chữ ký được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu để xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể đó đối với thông điệp dữ liệu”  Điều 3 khoản 12 của Luật số 20/2023/QH15: “Chữ ký số là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số”  Điều 8 khoản 1 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP: “Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định”  3. Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11:  Điều 4 khoản 4 của Luật số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006: “Cơ sở hạ tầng thông tin là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu”  4. Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước:  Nghị định số 47/2020/NĐ-CP quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước bao gồm: quản lý; kết nối, chia sẻ dữ liệu số; sử dụng, khai thác, cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.  5. Nghị định số 47/2024/NĐ-CP về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia:  Nghị định số 47/2024/NĐ-CP quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia | Phù hợp | | |  |
| Điều 51. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ  1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:  a) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin người nộp thuế trong toàn bộ quá trình xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý thuế;  b) Thực hiện quản lý rủi ro công nghệ trong công tác quản lý thuế;  c) Đảm bảo đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp xảy ra sự cố công nghệ, không làm gián đoạn việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.  2. Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế trong thời gian xảy ra sự cố.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | 1. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015  Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng  Khoản 1: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng. Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.”  Điều 30. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức  Khoản 1: “Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin của mình”  2. Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018  Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng  Khoản 3: “Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân”  Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng  Khoản 1 điểm a: “Cảnh báo khả năng mất an ninh mạng trong việc sử dụng dịch vụ trên không gian mạng do mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa”  Điểm b: “Xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng, xử lý ngay điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, tấn công mạng, xâm nhập mạng và rủi ro an ninh khác”  3. Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018  Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng  Khoản 3: “Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân”  Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng  Khoản 1 điểm a: “Cảnh báo khả năng mất an ninh mạng trong việc sử dụng dịch vụ trên không gian mạng do mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa”  Điểm b: “Xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng, xử lý ngay điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, tấn công mạng, xâm nhập mạng và rủi ro an ninh khác” | Phù hợp | | |  |

**3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUY ĐỊNH**  **CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN** | **QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ**  **(Tính tương thích)** | **ĐỀ XUẤT**  **XỬ LÝ** |
| Điều 28. Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế  1. Đàm phán, ký kết, tham gia các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, Diễn đàn quốc tế về thuế và Tổ chức quốc tế khác.  2. Thực hiện các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.  3. Thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế và Diễn đàn thuế quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.  Điều 29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế  1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.  2. Tuân thủ Điều ước quốc tế và Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.  3. Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, cam kết quốc tế về thuế liên quan.  Điều 30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế  1. Đối tượng quản lý thuế quốc tế là các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.  2. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế:  a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm: Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA);  c) Đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan và pháp luật khác có liên quan;  d) Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Điều ước quốc tế về thuế khác;  đ) Khai thác, trao đổi thông tin về người nộp thuế và hợp tác nghiệp vụ về thuế với các Cơ quan thuế nước ngoài theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế và Diễn đàn thuế quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế;  e) Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với Cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;  g) Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.  3. Bộ Tài chính quy định nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.  4. Chính phủ quy định việc quản lý thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm e Khoản 2 Điều này.  Điều 31. Nguyên tắc thực hiện MAP, APA  1. Mọi thỏa thuận đạt được để thực hiện MAP theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký và có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đó.  2. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan thực hiện do thủ trưởng cơ quan thuế quyết định theo quy định của Bộ Tài chính.  3. Việc áp dụng cơ chế APA dựa trên thông tin của người nộp thuế; cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. APA có hiệu lực kể từ kỳ tính thuế mà trong kỳ tính thuế đó APA được ký kết. | - Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký và có hiệu lực.  - Hiệp định đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế về ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (Hiệp định thuế đa phương/MLI). Hiệp định thuế đa phương sẽ sửa đổi các Hiệp định thuế song phương một cách đồng bộ và hiệu quả nhằm thực thi các biện pháp chống lợi dụng Hiệp định thuế đã được đưa ra tại Dự án BEPS.  - Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính thuế (MAAC) là một khuôn khổ pháp lý quốc tế đa phương toàn diện nhất hiện nay quy định bao quát các hình thức hợp tác quốc tế về hành chính thuế để giải quyết trốn thuế và tránh thuế, như: trao đổi thông tin (theo yêu cầu, tự động, tự nguyện), kiểm tra thuế đồng thời, kiểm tra thuế ở nước ngoài, hỗ trợ thu hồi nợ thuế, ... | Phân định rõ thẩm quyền giữa Chính phủ và Bộ Tài chính trong ban hành quy định cụ thể về hợp tác quốc tế và quản lý thuế quốc tế. Cụ thể: (1) Chính phủ ban hành quy định về hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế quốc tế (kiểm tra thuế đồng thời, kiểm tra thuế ở nước ngoài, hỗ trợ thu hồi nợ thuế, ...), thuế tối thiểu toàn cầu và quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; (2) Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện MAP, APA.  Việc phân định thẩm quyền cụ thể giữa Chính phủ và Bộ Tài chính nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc ban hành hướng dẫn chi tiết đối với các nội dung quan trọng như hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế quốc tế; thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, MAP, APA. |  |

1. Luật thuế giá trị gia tăng quy định “ *số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu. Đối tượng áp dụng: hộ, cá nhân kinh doanh trừ hộ khoán”* [↑](#footnote-ref-1)